

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 608/2023/DS-PT

Ngày: 06-12-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Ông Nguyễn Thanh Triều

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 11 và 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 873/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Huỳnh Thị K, sinh năm 1967; (có mặt)

2. Võ Linh P, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984;

2. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988; (có mặt)

3. Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1993; (có mặt)

4. Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Lương, xã Long Tiên, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Huỳnh Văn T2, sinh năm 1965;

2. Huỳnh Thị V, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Huỳnh Thị K, Võ Linh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:* Vợ tôi là bà Phùng Thị N1 (tên thường gọi ở địa phương là Chín N1) cho bà Huỳnh Thị K, chị Võ Linh P mượn nhiều lần tiền nhưng không có làm biên nhận, đến ngày 18/10/2019 thì hai bên chốt nợ xác định bà K, chị P còn nợ bà N1 294.000.000 đồng và 02 phần hui với số tiền 45.000.000 đồng. Tổng cộng là 339.000.000 đồng, bà K và chị P có ký tên vào biên nhận ngày 18/10/2019 do chị P viết.

Sau khi vợ tôi chết, tôi nhiều lần liên hệ đòi lại số tiền nợ nêu trên nhưng bà K, chị P hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả, cố ý né tránh việc trả nợ cho tôi, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của tôi.

Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị K, chị Võ Linh P có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền 339.000.000 đồng.

* *Bị đơn:*

- *Bà Huỳnh Thị K trình bày:* Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì tôi không có mượn tiền của bà Phùng Thị N1 (tên thường gọi ở địa phương là Chín N1). Tôi có ký vào giấy mượn tiền ngày 18/10/2019, trước khi ký tôi không có đọc giấy mượn tiền, mục đích ký là làm chứng chị P có mượn tiền để bà N1 không tính lãi đối với bà Phùng.

- *Chị Võ Linh P trình bày:* Tôi thừa nhận có mượn tiền bà Phùng Thị N1 (tên thường gọi là Chín N1) nhiều lần tiền. Sau đó đến ngày 18/10/2019 bà N1 và tôi chốt nợ xác định tôi còn nợ bà N1 294.000.000 đồng và 2 phần hui với số tiền 45.000.000 đồng (do tôi còn nợ tiền bà N1 nên bà N1 yêu cầu tôi góp tiền hàng tháng cho bà N1 như chơi hui. Sau đó tôi không còn khả năng góp tiền nên bà N1 tính tôi còn nợ lại 2 phần hui với số tiền 45.000.000 đồng. Tổng số tiền tôi còn nợ là 339.000.000 đồng, nhưng trong đó nợ gốc bằng tiền mặt bà N1 đưa cho tôi 115.000.000 đồng, số còn lại là tiền lãi.

Nay ông T là chồng bà N1 khởi kiện tôi đồng ý trả lại số tiền 339.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nếu ông T đồng ý tôi trả lại số tiền 115.000.000 đồng thì tôi

đồng ý trả trong vòng 02 năm vì tôi đã trả lãi cho bà N1 tiền lãi hơn 115.000.000 đồng.

Về số tiền tôi còn nợ, tôi xác định là do tôi còn nợ bà N1. Bà K là mẹ tôi không có mượn bà N1 nhưng khi chốt nợ bà N1 yêu cầu bà K ký làm chứng vào giấy mượn nợ ngày 18/10/2019 chứ bà K không có mượn tiền của bà N1.

** Người làm chứng:*

- Ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Ngày 18/10/2019 bà Phùng Thị N1 và chị Võ Linh P có đến nhà tôi nhờ tôi làm chứng giấy khoan nợ. Tôi nghe bà N1 và chị P nói chuyện chị P có mượn tiền bà N1 số tiền 90.000.000 đồng và 25.000.000 đồng từ năm 2015, chị P đóng lãi hàng ngày. Chị P đóng lãi không nổi nên bà N1 yêu cầu khoan nợ. Bà N1 yêu cầu bà K xác nhận làm chứng dùm chị P có mượn tiền của bà N1 để khoan nợ, không tính lãi cho chị P nữa, cho chị P trả từ từ. Bà K trước giờ ở Sài Gòn mới về nên bà K không biết chuyện chị P mượn nợ bà N1. Bà N1 có nhờ tôi ký tên làm chứng dùm nhưng tôi từ chối vì tôi nghe nói hai bên mượn 115.000.000 đồng nhưng lãi cao, số tiền nợ đã lên đến gần 300.000.000 đồng.

- Bà Huỳnh Thị V trình bày: Ngày 18/10/2019 bà Phùng Thị N1 và chị Võ Linh P có đến nhà tôi làm giấy khoan nợ. Theo tôi biết thì bà N1 có cho chị P mượn 90.000.000 đồng đóng lãi hàng ngày 100.000 đồng từ năm 2015, sau đó mượn thêm 25.000.000 đồng tiền ngày. Đến năm 2019 chị P không đóng lãi nổi đã xin bà N1 khoan nợ lại không đóng lãi nữa. Bà N1 kêu chị P mời bà K ký tên xác nhận dùm vào giấy mượn nợ làm chứng là chị P có mượn nợ của bà N1. Lúc đầu bà N1 mượn chồng tôi là ông T1 làm chứng nhưng chồng tôi từ chối vì nghe được cuộc nói chuyện giữa bà N1 và chị P cho mượn tổng số tiền 115.000.000 đồng nhưng tính lãi đã lên đến gần ba trăm triệu đồng. Bà N1 nói với tôi nếu bà K không làm chứng, bà N1 không khoan nợ cho bà Phùng. Tôi ký làm chứng xác nhận chị P có mượn nợ của bà N1. Bà K trước giờ ở Sài Gòn về không biết chị P mượn nợ bà N1. Bà K chỉ được bà N1 xác nhận dùm chị P có mượn nợ bà N1. Tôi xác định chữ viết “Huỳnh Thị D” trong “Giấy mượn nợ” ngày 18/10/2019 là chữ viết của tôi, do bà không rành chữ và ở địa phương tôi có tên gọi là “Út D” nên theo cách gọi theo thói quen tôi viết tên là “Huỳnh Thị D”.

Tại Bản án sơ thẩm số 148/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Võ Linh P và bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T 339.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 10/8/2023, bị đơn Huỳnh Thị K, Võ Linh P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc cá nhân bà Võ Linh P trả cho nguyên đơn số tiền 115.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Năm 2014 chị vay số tiền 90.000.000 đồng của bà Chín N1, lãi 100.000đ/1ngày/90.000.000 đồng. Đến năm 2018 vay tiếp của chị N 25.000.000 đồng. Chị đã đóng lãi cho bà C1 từ khi vay đến 2019, do chị nợ tiền lãi nên bà C1 cộng lãi nhập vốn và buộc chị ký biên nhận nợ 294.000.000 đồng ngày 18/10/2019. Số tiền nợ trên chị là người vay của bà C, mẹ chị là bà Huỳnh Thị K không có liên quan đến số tiền nợ này và yêu cầu xin trả vốn 115.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị K, chị Võ Linh P là không có cơ sở, tại phiên tòa phúc thẩm chị P không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị chỉ nợ số tiền 115.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị P, bà K. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị K, Võ Linh P thực hiện đúng qui định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng qui định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng qui định.

[2] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn Võ Linh P, bà Huỳnh Thị K, nhận thấy:

Việc vay tiền giữa bà Phùng Thị N1 và chị Võ Linh P được thực hiện từ năm 2019 tại thời điểm vay tiền các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Bị đơn chị Võ Linh P thừa nhận ngày 18/10/2019 chị và bà N1 đã chốt nợ, xác định chị P còn nợ của bà Phùng Thị N1 (Chín N1) số tiền 294.000.000 đồng và 02 phần hui là 45.000.000 đồng. Biên nhận ngày 18/10/2019 do chị P, bà K ký tên nên có cơ sở xác định chị P, bà K còn nợ bà N1 số tiền 294.000.000 đồng và 02 phần hui 45.000.000 đồng.

Chị Võ Linh P kháng cáo cho rằng chị chỉ nợ của bà N1 số tiền 115.000.000 đồng nên chị không đồng ý trả số tiền 294.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Căn cứ bản tự khai ngày 12/5/2023 (bút lục 24); biên bản hòa giải ngày 10/7/2023 chị P thừa nhận có mượn nợ nhiều lần của bà Phùng Thị N1 đến ngày 18/10/2019 hai bên chốt nợ chị còn nợ bà Chín N1 số tiền 294.000.000 đồng và 02 phần hui là 45.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của chị P cho rằng chị chỉ vay của bà Chín N1 tiền vốn 115.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi là không có cơ sở vì chị P không chứng minh được trước khi hai bên chốt nợ, chị P chỉ nợ bà Chín N1 số tiền 115.000.000 đồng và biên nhận ngày 18/10/2019 có lãi nhập vốn. Đồng thời, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không thừa nhận, mà chị P, bà K không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị K cho rằng bà không có vay tiền của bà Chín N1 nên bà không đồng ý trả nợ cho ông Thế.

Xét thấy: Biên nhận nợ ngày 18/10/2019 thể hiện nội dung “ Tôi tên Võ Linh P, Huỳnh Thị K ở ấp M, xã L, huyện C... có mượn của bà Chín N1 294.000.000 đồng và hai phần hui..”. Bà K, chị P ký tên vào vào biên nhận. Xét bà K ký tên biên nhận nợ ngày 18/10/2019 nên phải có nghĩa vụ trả nợ. Bà K

không chứng minh được việc bà không có vay tiền của bà Chín và bà ký tên trong biên nhận nợ ngày 18/10/2019 với tư cách người làm chứng vì nội dung biên nhận thể hiện bà K là người mượn nợ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị K.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của chị P, bà K là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Huỳnh Thị K, Võ Thị Linh Phụng. Giữ y bản án số 148/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Võ Linh P và bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T 339.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí: Bà Huỳnh Thị K, chị Võ Thị Linh Phụng mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tạm ứng án phí 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0017893; 0017892 ngày 14/08/2023 của Chi cục Thi hành án huyện C xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bà Huỳnh Thị K, chị Võ Thị Linh P phải chịu 16.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ 00 phút, ngày 06/12/2023 có mặt ông T và Đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy